

Bản án số: 12/2018/KDTM-PT
Ngày: 28-5-2018
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng
và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Huỳnh Hoa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Bá Nhu
Ông Lê Văn Quý

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Đỗ Thị Yến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Từ ngày 25 đến ngày 28 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2017/TLPT-KDTM, ngày 25 tháng 12 năm 2017 về “tranh chấp hợp đồng xây dựng và hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 04/2017/KDTM-ST, ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2018/QĐ-PT, ngày 27 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 37A/2018/QĐ-PT, ngày 26 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn B.

Địa chỉ: xã P, huyện D, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Bé T – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1965.

Địa chỉ: xã P, huyện D, tỉnh An Giang. (Văn bản ủy quyền ngày 31/10/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Minh A – Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Minh A, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1950 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân N.

Địa chỉ: Phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Lê Biên G, sinh năm 1962;

Địa chỉ: phường F, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Văn bản ủy quyền ngày 02/3/2017).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Lê Thị Bạch L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Lê Biên G, sinh năm 1962;

Địa chỉ: phường F, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Văn bản ủy quyền ngày 02/3/2017).

4. *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Văn M.

5. *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 31/10/2016, và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn R - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B trình bày:

Ngày 20/5/2014, Công ty trách nhiệm hữu hạn B (sau đây gọi tắt là Công ty B) và Doanh nghiệp tư nhân N (sau đây gọi tắt là Doanh nghiệp N) do ông Nguyễn Văn M làm chủ ký hợp đồng thi công xây dựng số: 20/5/HĐ-XD. Theo nội dung hợp đồng, Công ty B nhận thầu thi công Block B (lô B) thuộc công trình khu nhà ở cho người thu nhập thấp tại xã K, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Kèm theo hợp đồng thi công xây dựng số: 20/5/HĐ-XD, ngày 20/5/2014, Công ty B và Doanh nghiệp N ký phụ lục hợp đồng số: 1/20/5, ngày 20/5/2014. Theo nội dung phụ lục hợp đồng, Công ty B giao cho Doanh nghiệp N 50% số tiền 600.000.000 đồng (tức 300.000.000 đồng) để đảm bảo thi công công trình; sau khi được thi công, Công ty B giao cho Doanh nghiệp N 300.000.000 đồng còn lại. Số tiền này, Doanh nghiệp N không phải trả lại khi Công ty B được tiến hành thi công. Trường hợp Công ty B không được thi công, Doanh nghiệp N sẽ hoàn trả gấp đôi số tiền đã nhận (tức 600.000.000 đồng). Thực hiện phụ lục hợp đồng, Công ty B đã giao cho ông M số tiền 300.000.000 đồng và cho người vào ép cọc lô

B với số tiền ép cọc là 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, lô B đang bị công ty khác tranh chấp nên Công ty B không thi công được. Đối với số tiền 300.000.000 đồng để đảm bảo thi công, ông M cam kết trả lại sau.

Sau đó, Công ty B và Doanh nghiệp N tiếp tục ký hợp đồng thi công xây dựng số: 01/2015/HĐ-XD, ngày 09/02/2015, về việc thi công Block A (lô A) khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại xã K, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Thực hiện hợp đồng, Công ty B đã thi công đợt 1, giá trị là 4.874.057.765 đồng, nhưng ông M chỉ thanh toán 2.300.000.000 đồng. Công ty B tiếp tục thi công đợt 2 để chờ ông M thanh toán tiền. Khi thi công khoảng $\frac{1}{2}$ khối lượng đợt 2, do ông M không thanh toán hết số tiền đợt 1, nên Công ty B ngừng thi công. Công ty B và ông M tiến hành nghiệm thu công trình, tổng khối lượng thi công 2 đợt có giá trị là 6.996.706.000 đồng, trừ số tiền 2.300.000.000 đồng đã trả, số tiền ông M còn nợ Công ty B là 4.696.706.000 đồng.

Ngoài ra, ông M nhiều lần mượn tiền Công ty B với tổng số tiền là 1.108.000.000 đồng, lần cuối cùng mượn tiền là ngày 09/12/2014, các bên không có thỏa thuận lãi suất và có thỏa thuận bằng miệng khi nào kết thúc thi công công trình ông M sẽ trả. Vào ngày 03/9/2015, hai bên lập biên bản xác nhận số tiền ông M đã trả cho Công ty B là 451.200.000 đồng, còn nợ lại là 656.800.000 đồng. Sau đó, ông M trả thêm 163.100.000 đồng, số tiền ông M còn nợ là 493.700.000 đồng.

Nay Công ty B yêu cầu ông M và vợ bà Lê Thị Bạch L có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty B tổng số tiền 5.520.406.000 đồng (trong đó: tiền thi công công trình là 4.696.706.000 đồng, tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng là 300.000.000 đồng, chi phí ép cọc là 30.000.000 đồng, tiền vay là 493.700.000 đồng) và tiền lãi từ ngày 04/11/2015 đến ngày xét xử là 22 tháng 24 ngày, với số tiền 5.520.406.000 đồng x 1%/tháng x 22 tháng 24 ngày = 1.258.652.568 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông M, bà L trả số tiền đóng coppa, giàn giáo là 468.678.000 đồng, Công ty B giữ nguyên việc rút yêu cầu.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Lê Biên G và bà Nguyễn Thị Kim H - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn M - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N trình bày:

Ông M thống nhất về thời gian ký hợp đồng thi công xây dựng, số tiền ông M nhận từ Công ty B và toàn bộ giá trị công trình đã thi công giữa các bên như đại diện nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, ông M chỉ đồng ý trả cho Công ty B số tiền vay là 493.700.000 đồng và số tiền thi công là 4.696.706.000 đồng, tổng cộng là 5.190.406.000 đồng. Đối với số tiền 300.000.000 đồng đảm bảo thi công, 30.000.000 đồng tiền ép cọc lô B và lãi suất 1%, ông M không đồng ý trả cho Công ty B do: số tiền 300.000.000 đồng để đảm bảo việc thi công, Công ty B đã được chuyển sang thi công lô khác; số tiền 30.000.000 đồng ép cọc là chi phí phải bỏ ra của nhà thầu thi công; Công ty B chưa xuất hóa đơn thuế nên ông M chưa thanh toán tiền, do đó, ông M không đồng ý thanh toán tiền lãi.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Lê Biên G và bà Nguyễn Thị Kim H - người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bạch L trình bày:

Bà L thống nhất với ý kiến của ông M và đồng ý liên đới với ông M trả cho Công ty B số tiền 5.190.406.000 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 04/2017/KDTM-ST, ngày 27 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện C căn cứ các Điều 26, 30, 35, 40, 147, 217, 218, 227, 228 và 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 và 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty B.

Buộc ông M và bà L trả cho Công ty B số tiền vay là 493.700.000 đồng.

Buộc ông M và bà L trả cho Công ty B số tiền phát sinh trong hợp đồng thi công là 5.026.706.000 đồng.

Buộc ông M và bà L trả cho Công ty B số tiền lãi là 1.070.848.968 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn về việc thuê cốp pa, giàn giáo.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2017, bị đơn ông Nguyễn Văn M kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 26/10/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy một phần bản án sơ thẩm do: Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu liên quan đến việc thành lập, hoạt động của Doanh nghiệp N; không áp dụng Luật xây dựng để giải quyết vụ án; buộc ông M, bà L trả tiền lãi 1.070.848.968 đồng là không đúng; buộc ông M, bà L trả cho Công ty B số tiền 330.000.000 đồng (trong đó: tiền đảm bảo thi công 300.000.000 đồng và chi phí ép cọc đối với Block B 30.000.000 đồng) là không có căn cứ pháp luật; không thu thập chứng cứ để xác định hợp đồng thi công xây dựng số: 01/2015/HĐ-XD, ngày 09/02/2015 có phải là hợp đồng giả cách của hợp đồng thi công xây dựng số: 20/5/HĐ-XD, ngày 20/5/2014 hay không; không thu thập chứng cứ để đánh giá hiệu lực của hợp đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Đối với yêu cầu ông M, bà L trả số tiền vay 493.700.000 đồng: Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, buộc ông M và bà L có trách nhiệm trả cho Công ty B số tiền 493.700.000 đồng.

- Đối với các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất chậm trả không đúng án lệ số 09/2016/AL; bản án sơ thẩm buộc ông M, bà L trả số tiền 300.000.000đ là không có căn cứ; buộc ông M, bà L trả số tiền 30.000.000đ là trái với phụ lục hợp đồng. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định mâu thuẫn giữa phần trích yếu và nội dung Điều 1 hợp đồng thi công xây dựng số: 01/2015/HĐ-XD, ngày 09/02/2015 để xác định hợp đồng này có phải là hợp đồng giả cách của hợp đồng thi công xây dựng số: 20/5/HĐ-XD, ngày 20/5/2014 hay không. Tại trang thứ 02 của cả hai hợp đồng trên đều thể hiện người đại diện theo pháp luật của Công ty B là ông Nguyễn Nhật S nhưng tại trang cuối của 02 hợp đồng thể hiện giám đốc Công ty B là Nguyễn Nhật S, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để đánh giá hiệu lực của hợp đồng. Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm không áp dụng Luật xây dựng để giải quyết vụ án là thiếu sót. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, hủy một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Hợp đồng thi công xây dựng số: 20/5/HĐ-XD, ngày 20/5/2014 và hợp đồng thi công xây dựng số: 01/2015/HĐ-XD, ngày 09/02/2015 là 02 hợp đồng độc lập với nhau. Các bên không có thỏa thuận việc chuyển số tiền 300.000.000đ đảm bảo thi công xây dựng từ hợp đồng thi công xây dựng số: 20/5/HĐ-XD, ngày 20/5/2014 sang hợp đồng thi công xây dựng số: 01/2015/HĐ-XD, ngày 09/02/2015. Mặt khác, lời khai của ông M tại phiên tòa phúc thẩm mâu thuẫn với lời khai của người đại diện theo ủy quyền của ông M tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định chỉ kháng cáo không đồng ý trả số tiền 300.000.000 đồng đảm bảo thi công hợp đồng, 30.000.000 đồng chi phí ép cọc Block B, tiền lãi đối với số tiền vay và tiền lãi đối với số tiền thi công xây dựng. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Trên cơ sở yêu cầu của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và “tranh chấp hợp đồng thi công

xây dựng” là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với số tiền 493.700.000 đồng trong hợp đồng vay tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đều xác định việc vay tiền là độc lập, không liên quan đến hợp đồng thi công xây dựng đã ký kết, do đó, tuy các bên thống nhất về số tiền vay, về việc không tính lãi suất đối với khoản tiền trên, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết tranh chấp về dân sự trong cùng 01 vụ án kinh doanh thương mại là không đúng quy định pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với kháng cáo không đồng ý trả số tiền 300.000.000 đồng đảm bảo thi công hợp đồng, 30.000.000đ chi phí ép cọc Block B và tiền lãi suất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 20/5/2014, Công ty B và Doanh nghiệp N ký kết hợp đồng thi công xây dựng số: 20/5/HĐ-XD, về việc xây dựng hạng mục lô B thuộc công trình khu nhà ở cho người thu nhập thấp tại xã K, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Cùng ngày, hai bên ký phụ lục hợp đồng với nội dung, Công ty B giao cho Doanh nghiệp N 50% số tiền 600.000.000 đồng (tức 300.000.000 đồng) để đảm bảo thi công công trình. Sau khi được thi công, Công ty B giao cho ông M thêm 300.000.000 đồng còn lại, số tiền này ông M không phải trả lại nếu Công ty B được thi công. Trường hợp Công ty B không được thi công thì ông M sẽ bồi thường gấp đôi số tiền trên. Khi vào thi công chính thức, bên B (Công ty B) sẽ thanh toán cho bên A (Doanh nghiệp N) tiền ép cọc trong Block B đã thi công trước đó.

Ngày 09/02/2015, Doanh nghiệp N và Công ty B ký tiếp hợp đồng thi công xây dựng số: 01/2015/HĐ-XD, ngày 09/02/2015, về việc xây dựng hạng mục Block A thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại xã K, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, tại phần đầu của hợp đồng thể hiện, hai bên thỏa thuận thi công xây dựng hạng mục Block A nhưng tại Điều 1 hợp đồng thể hiện thi công Block B. Đối chiếu giữa hợp đồng thi công xây dựng số: 20/5/HĐ-XD, ngày 20/5/2014 và hợp đồng thi công xây dựng số: 01/2015/HĐ-XD, ngày 09/02/2015, xét thấy hai hợp đồng chỉ khác nhau phần trích yếu tại trang đầu (về việc xây dựng Block B và Block A) nhưng tất cả các điều khoản của 02 hợp đồng đều giống nhau là thi công Block B và tại hồ sơ thanh toán giữa các bên ngày 04/11/2015 thể hiện hạng mục Block A.

Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định việc mâu thuẫn giữa phần trích yếu và nội dung Điều 1 hợp đồng thi công xây dựng số: 01/2015/HĐ-XD, ngày 09/02/2015 nhưng chấp nhận yêu cầu của Công ty B về việc yêu cầu ông M, bà L trả số tiền 300.000.000 đồng đảm bảo thi công hợp đồng và 30.000.000 đồng chi phí ép cọc đối với Block B là chưa đủ cơ sở. Thực tế, nếu căn cứ theo nội dung Điều 1 của hợp đồng thi công xây dựng số: 01/HĐ-XD, ngày 09/02/2015, Công ty B đã tiến hành thi công một phần hạng mục Block B.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông M cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ mới: 01 bản phôi tô bản vẽ khu nhà ở cho người thu nhập thấp thuộc lô A và lô B tại xã K, huyện C, tỉnh Đồng Nai; 01 bản chính hợp đồng thi công xây dựng số: 09/6/HĐ-TCXD, ngày 09/6/2015 giữa Doanh nghiệp N và Công ty TNHH U, về việc xây dựng hạng mục lô A thuộc công trình khu nhà ở cho người

thu nhập thấp tại xã K, huyện C, tỉnh Đồng Nai; 01 bản chính hợp đồng thi công xây dựng số: 09/08/HĐ-TCXD, ngày 09/8/2015 giữa Doanh nghiệp N và Công ty TNHH U, về việc xây dựng hạng mục lô B thuộc công trình khu nhà ở cho người thu nhập thấp tại xã K, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Do đó, Hội đồng xét xử xét Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định mâu thuẫn trong hợp đồng đã ký kết, để xác định thực tế công trình được thực hiện là lô nào, làm cơ sở cho việc giải quyết yêu cầu số tiền 300.000.000 đồng đảm bảo thi công, cũng như số tiền ép cọc 30.000.000 đồng đã được thực hiện trước khi hai bên ký kết hợp đồng.

- Về thu thập chứng cứ: Hợp đồng thi công xây dựng số: 20/5/HĐ-XD, ngày 20/5/2014 và hợp đồng thi công xây dựng số: 27.01/HĐ-XD, ngày 09/02/2015 có sự khác nhau về tên người đại diện theo pháp luật của Công ty B là Nguyễn Nhật S và Nguyễn Nhật S. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ xác định có sự khác nhau về tên người đại diện theo pháp luật của Công ty B để xác định hiệu lực hợp đồng đã ký kết là thiếu sót. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ pháp lý của Doanh nghiệp N để xác định tư cách đương sự là thu thập chứng cứ không đầy đủ.

- Về áp dụng pháp luật: Các bên tranh chấp hợp đồng xây dựng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Luật xây dựng và các văn bản liên quan để giải quyết là thiếu sót.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng án lệ số 09/2016/AL, được công bố theo Quyết định số: 698/QĐ-CA, ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để tính lãi suất là không có căn cứ, do các bên tranh chấp hợp đồng xây dựng nên áp dụng Luật xây dựng và các văn bản pháp luật liên quan để giải quyết. Đối với các căn cứ kháng nghị khác là có căn cứ pháp luật như những nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai; hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định pháp luật.

[4] Về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về án phí: Do án sơ thẩm bị hủy nên ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí phúc thẩm, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 04/2017/KDTM-ST, ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định pháp luật.

Về án phí: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp (theo biên lai số: 004213, ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Nai).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Triệu Thị Huỳnh Hoa